TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2019
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liêng Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Hải

2. Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Đinh Thanh Thảo, là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp Ly hôn và nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

Bị đơn: ông Trần Văn U, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp V, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: ấp T, xã L, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Bé T trình bày: bà và ông Trần Văn U tự nguyện kết hôn năm 2016, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc, ông U không chăm lo cho vợ con, bỏ đi thời gian dài, sau đó vợ chồng hàn gắn nhưng ông U vẫn không thay đổi, vợ chồng ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Bà yêu cầu ly hôn với ông U. Về con chung, có 01 con chung tên Nguyễn Trọng K (nam) sinh ngày 22/5/2017, bà yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Phía bị đơn – ông Trần Văn U trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Bé T được mai mối và tổ chức đám cưới vào năm 2016, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hiện nay không còn chung sống với nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý do vẫn còn thương vợ con. Về con chung, có 01 người con tên Nguyễn Trọng K (nam) sinh ngày 22/5/2017, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn U xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ngày 12/12/2018 bà T yêu cầu ly hôn với ông U. Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án Tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con để giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Theo bà T trình bày, trong thời gian chung sống bà và ông U không có hạnh phúc do ông U bỏ mặc bà trong thời gian dài từ lúc bà mang thai 06 tháng cho đến khi sinh con và tự nuôi con. Ông U từng năn nỉ nên bà chấp nhận quay lại tiếp tục chung sống từ tháng 02/2018 nhưng đến tháng 5/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay. Phía ông U không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con nhưng không có phương án hàn gắn quan hệ vợ chồng, trong khi hai người hiện nay không còn chung sống, bà T xác định không còn tình cảm và kiên quyết yêu cầu ly hôn. Xét quan hệ hôn nhân của ông U, bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể duy trì đời sống chung, bà T và ông U cũng không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, không công nhận quan hệ giữa bà T và ông U là vợ chồng.

[3] Về con chung, bà T và ông U có một người con chung là Nguyễn Trọng K (nam) sinh ngày 22/5/2017 chưa đủ 36 tháng tuổi; nguyên đơn, bị đơn thống nhất giao con cho mẹ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, nguyên đơn, bị đơn thống nhất lời khai là không có.

[5] Án phí hôn nhân sơ thẩm do nguyên đơn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn U là vợ chồng.

- *Về con chung:* giao Nguyễn Trọng K (nam) sinh ngày 22/5/2017 cho bà Nguyễn Thị Bé T trực tiếp nuôi dưỡng.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trần Văn U, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* không có.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà T nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 005231 ngày 13/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- VKSND H. P ;
- Chi cục THADS H. P;
- Lưu HS (2b).

Liêng Thị Hồng Hoa